

Bản án số: 235/2017/DS – PT

Ngày: 18/9/2017

V/v “Đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2017/TLPT - DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 về việc “Đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DS – ST ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 214/2017/QĐ – PT ngày 06 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Võ Thị T, sinh năm 1959;

Địa chỉ cư trú: ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Nguyễn Thị B, sinh năm 1960;

2. Phan Văn G, sinh năm 1952;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn G: Luật sư Thái Kim S thuộc Văn phòng luật sư Ba Tri, Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do bị đơn triệu tập*: Phan Thị T, sinh năm 1976;

Địa chỉ cư trú: ấp C, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Phan Văn G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, hai bên đương sự thống nhất sự việc vay tiền như sau: Ngày 25 tháng 12 năm 1999 (âm lịch), bà Võ Thị T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Phan Văn G vay 03 cây vàng 24K (30 chỉ vàng 24K), vàng giao cho bà B và ông G tại nhà bà B và ông G, bà B đã kiểm tra vàng và nhận đủ 03 cây vàng 24K. Khi vay lãi suất thỏa thuận là 25.000 đồng/01/tháng, thời hạn vay là 10 tháng, từ ngày 25 tháng 12 năm 1999 đến ngày 25 tháng 10 năm 2000. Việc cho vay vàng có lập giấy vay nợ ngày 25 tháng 12 năm 1999 do ông G viết và ký tên (do bà B không biết chữ nên không ký), giấy vay nợ được ông G lập thành 02 bản, bà T giữ một bản, bà B và ông G giữ một bản. Mục đích vay vàng là để đóng ghe.

Đến ngày 01 tháng 11 năm 2000 (âm) thì con bà B, ông G là Phan Văn H đến nhà bà T trả $\frac{1}{2}$ vốn vay là 15 chỉ vàng 24K và $\frac{1}{2}$ lãi là 7,5 chỉ vàng 24K, còn nợ lại 15 chỉ vàng 24K vốn vay và 7,5 chỉ vàng 24K tiền lãi. Ngày 30 tháng 11 năm 2000, bà B, ông G trả tiếp 2,5 chỉ vàng 24K tiền lãi, còn nợ lại 15 chỉ vàng 24K vốn vay và 05 chỉ vàng 24K tiền lãi, tổng cộng là 20 chỉ vàng 24K. Đồng thời, hai bên xác nhận lại ngày vay là ngày 30 tháng 11 năm 2000, lãi suất vay là 25.000 đồng/chỉ/tháng nhưng không có thời hạn vay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T đồng ý giảm bớt 05 chỉ vàng 24K tiền lãi, chỉ yêu cầu bà B và ông G trả cho bà T 15 chỉ vàng 24K vốn vay, yêu cầu trả một lần và không yêu cầu tính lãi.

Ông Phan Văn G và bà Nguyễn Thị B cũng thừa nhận còn nợ 20 chỉ vàng 24K nhưng hoàn cảnh của ông bà khó khăn, yêu cầu được trả dần, 03 tháng trả 01 chỉ cho đến khi hết nợ.

Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án 51/2017/DS – ST ngày 27 tháng 7 năm 2017 có quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B và ông Phan Văn G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị T 15 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/8/2017 bị đơn ông Phan Văn G có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, số vàng ông G là 1,5 cây là vay cho bà Phan Thị T1, nên bà T1 nợ vàng bà T và phải có nghĩa vụ trả, ông G

chỉ là ký giấy hình thức nhưng sự thật là bà Phan Thị T1 vay. Nên yêu cầu hủy án sơ thẩm, yêu cầu bà T1 phải trả 1,5 cây vàng cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phan Văn G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn bà Võ Thị T không đồng ý kháng cáo của ông G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G trình bày: Người vay vàng của bà Võ Thị T thực tế là bà Phan Thị T1 và tại phiên tòa hôm nay bà T1 cũng đồng ý trả vàng cho bà T, nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông G, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án huyện B giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: ông Phan Văn G thừa nhận có ký tên vào Giấy vay nợ, xác định còn nợ bà Võ Thị T số vàng là 20 chỉ vàng 24K (tại phiên tòa sơ thẩm bà T xác định giảm 5 chỉ vàng 24K lãi, chỉ yêu cầu ông G, bà B trả 15 chỉ vàng 24K gốc), nếu ông G có vay dùm bà T1 thì có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác, nên kháng cáo của ông G là không có cơ sở, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hai bên đương sự thống nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 1999 (âm lịch), bà Võ Thị T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Phan Văn G vay 03 cây vàng 24K (30 chỉ vàng 24K). Đến ngày 01 tháng 11 năm 2000 (âm) thì con bà B, ông G là Phan Văn H đến nhà bà T trả $\frac{1}{2}$ vốn vay là 15 chỉ vàng 24K và $\frac{1}{2}$ lãi là 7,5 chỉ vàng 24K, còn nợ lại 15 chỉ vàng 24K vốn vay và 7,5 chỉ vàng 24K lãi. Ngày 30 tháng 11 năm 2000, bà B, ông G trả tiếp 2,5 chỉ vàng 24K lãi, còn nợ lại 15 chỉ vàng 24K vốn vay và 05 chỉ vàng 24K lãi, tổng cộng là 20 chỉ vàng 24K. Đồng thời, hai bên xác nhận lại ngày vay là ngày 30 tháng 11 năm 2000, lãi suất vay là 25.000 đồng/chỉ/tháng nhưng không có thời hạn vay. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, hai bên đương sự xác định vốn vay và lãi còn lại là 20 chỉ vàng 24K, bà T chỉ yêu cầu ông G và bà B trả 15 chỉ vàng 24K (là vốn vay, không yêu cầu tính lãi), ông G và bà B cũng đồng ý trả, tuy nhiên có yêu cầu trả dần nhưng bà T không đồng ý.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Phan Văn G cho rằng ông vay dùm bà Phan Thị T1 số vàng 1,5 cây vàng 24K, trong giấy vay là do ông ký tuy nhiên chỉ ký hình thức nên không đồng ý trả vàng cho bà T, mà yêu cầu bà T1 trả nợ cho bà T. Xét thấy trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 13/7/2017. Tại phiên họp

này, ông G xác định không yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ nào khác và cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác. Nếu có sự việc ông G vay dùm bà T1 thì ông G có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác. Nên kháng cáo của ông Phan Văn G là không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Phan Văn G phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn G.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DS – ST ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B và ông Phan Văn G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị T 15 chỉ vàng 24K.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Phan Văn G phải liên đới chịu 2.550.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Hoàn trả cho bà Võ Thị T tạm ứng án phí đã nộp số tiền 1.725.000 đồng (một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007325 ngày 22/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007439 ngày 05/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương